|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 456/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 23 tháng 3 năm 2023 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính**

**là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi tiết nhiệm vụ: Điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại* *Tờ trình số 61/TTr-STNMT ngày 03/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải của 05 con sông là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phục vụ công tác kiểm soát nguồn thải, quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thông báo Danh mục các đoạn sông chính là nguồn nước nội tỉnh đã được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo quy định của pháp luật để các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan biết, theo dõi, thực hiện.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tổng hợp danh mục các nguồn nước sông được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại Điều 1 Quyết định này; chủ trì tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng các quy định về khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông là nguồn nước nội tỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước mặt theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng các quy định về khả năng tiếp nhận nước thải của các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định; giám sát chặt chẽ các tổ chức, cá nhân trong việc xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Đinh Quang Tuyên** |

**Phụ lục: DANH MỤC KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI**

**CỦA CÁC CON SÔNG CHÍNH LÀ NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **S**  **TT** | **Sông** | **Thuộc lưu vực sông** | **Phân đoạn** | | **Thuộc địa phận** | **Chiều dài đoạn sông (km)** | **Tọa độ (VN2000; KTT 1060 30’ múi chiếu 30)** | | **Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)** | | | | | | | **Kết luận** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm đầu,**  **X (m);**  **Y (m)** | **Điểm cuối, X (m);**  **Y (m)** | **TSS** | **BOD5** | **COD** | **Nitrate** | **Amoni** | **Phosphate** | **Tổng dầu mỡ** |
| 1 | Khuổi Ráng | Phó Đáy | Đoạn 1 | Từ thượng nguồn sông Khuổi Ráng (xã Yên Mỹ) đến ranh giới giữa xã Yên Phong và xã Bình Trung | Huyện Chợ Đồn | 18,7 | 410956,25; 2441544,32 | 405719,32;  2437008,28 | 1452,52 | 236,76 | 127,98 | 415,92 | 10,88 | 18,56 | 63,99 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 2 | Khuổi Ráng | Phó Đáy | Đoạn 2 | Từ ranh giới giữa xã Yên Phong và xã Bình Trung đến mặt cắt cửa ra sông Khuổi Ráng (vị trí nhập lưu với sông Phó Đáy) tại xã Bình Trung | Huyện Chợ Đồn | 11,3 | 405719,32; 2437008,28 | 401818,06; 2436003,22 | 1911,1 | 207,67 | 138,3 | 512,42 | 30,43 | 24,91 | 69,2 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 3 | Sông Nậm Cát | Sông Cầu | Đoạn 1 | Từ thượng nguồn sông Nậm Cát (xã Bằng Phúc) đến gần cầu treo xã Đôn Phong | Huyện Chợ Đồn, huyện Bạch Thông | 18,7 | 411114,95; 2461371,28 | 424868,53;  2456200,48 | 2419,2 | 264,6 | 75,6 | 597,24 | 39,31 | 25,7 | 75,6 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 4 | Sông Nậm Cát | Sông Cầu | Đoạn 2 | Từ vị trí gần cầu treo xã Đôn Phong đến vị trí nhập lưu đổ vào Sông Cầu thuộc xã Dương Quang | Huyện Bạch Thông, thành phố Bắc Kạn | 15,5 | 424868,53;  2456200,48 | 430773,49; 2450672,55 | 5622,4 | 1801,71 | 2573,67 | 1415,67 | 131,9 | 42,62 | 160,75 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 5 | Sông Nà Cú | Sông Cầu | Đoạn 1 | Từ thượng nguồn sông Nà Cú (xã Vi Hương) đến vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Quân Hà khoảng 300m | Huyện Bạch Thông | 18,3 | 431904,00;  2466383,40 | 434972,12;  2458990,86 | 600,5 | 147,97 | 58,42 | 240,94 | 13,45 | 11,03 | 31,4 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 6 | Sông Nà Cú | Sông Cầu | Đoạn 2 | Từ vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Quân Hà khoảng 300m đến mặt cắt cửa ra sông Nà Cú (vị trí nhập lưu với Sông Cầu) thuộc xã Nguyên Phúc | Huyện Bạch Thông | 17,5 | 434972,12;  2458990,86 | 436559,06;  2451122,23 | 1340,38 | 289,96 | 110,23 | 424,29 | 24,51 | 18,92 | 55,55 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 7 | Sông Nà Rì | Sông Bắc Giang | Đoạn 1 | Từ thượng lưu sông Nà Rì (xã Yên Cư) đến vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương khoảng 600m | Huyện Chợ Mới, huyện Na Rì | 27,5 | 445267,36;  2427635,76 | 454994,14;  2436257,79 | 9373,99 | 3006,75 | 4716,47 | 2800,41 | 241,72 | 76,64 | 294,78 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 8 | Sông Nà Rì | Sông Bắc Giang | Đoạn 2 | Từ vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương khoảng 600m đến vị trí qua Ủy ban nhân dân xã Dương Sơn khoảng 500m | Huyện Na Rì | 13,1 | 454994,14;  2436257,79 | 456581,09;  2441455,05 | 2353,84 | 239,39 | 199,39 | 897,77 | 43,31 | 31,9 | 99,73 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 9 | Sông Nà Rì | Sông Bắc Giang | Đoạn 3 | Từ vị trí qua Ủy ban nhân dân xã Dương Sơn khoảng 500m đến ranh giới giữa xã Trần Phú và xã Văn Minh | Huyện Na Rì | 17,5 | 456581,09; 2441455,05 | 458736,71;  2449918,79 | 2159,65 | 596,87 | 284,03 | 1250,69 | 62,51 | 45,47 | 142,08 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 10 | Sông Nà Rì | Sông Bắc Giang | Đoạn 4 | Từ thượng lưu suối Cư Lễ (nhánh chính của sông Nà Rì thuộc xã Cư Lễ) đến vị trí nhập lưu sông Nà Rì tại xã Văn Minh | Huyện Na Rì | 18,1 | 463131,87;  2443659,47 | 449720,06;  2453128,62 | 277,15 | 99,77 | 36,95 | 136,73 | 8,13 | 5,17 | 18,48 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 11 | Sông Nà Rì | Sông Bắc Giang | Đoạn 5 | Từ ranh giới giữa xã Trần Phú và Văn Minh đến đập thủy điện xã Sơn Thành | Huyện Na Rì | 17,3 | 458736,71;  2449918,79 | 462016,40;  2457351,01 | 6894,78 | 2471,71 | 520,21 | 3425,75 | 355,58 | 117,08 | 433,61 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 12 | Sông Hà Hiệu | Sông Năng | Đoạn 1 | Từ xã Mỹ Phương đến vị trí gần Ủy ban nhân dân xã Chu Hương | Huyện Ba Bể | 13,1 | 428055,65;  2466661,12 | 430436,08;  2474238,82 | 614,24 | 92,41 | 54,3 | 206,58 | 11,94 | 8,69 | 27,14 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 13 | Sông Hà Hiệu | Sông Năng | Đoạn 2 | Từ gần Ủy ban nhân dân xã Chu Hương đến vị trí ranh giới giữa xã Hà Hiệu và xã Phúc Lộc | Huyện Ba Bể | 16,5 | 430436,08;  2474238,82 | 430978,28;  2482490,95 | 2323,69 | 315,08 | 196,92 | 827,08 | 43,32 | 32,49 | 98,46 | Còn khả năng tiếp nhận |
| 14 | Sông Hà Hiệu | Sông Năng | Đoạn 3 | Từ ranh giới xã Hà Hiệu và xã Phúc Lộc đến mặt cắt cửa ra sông Hà Hiệu (vị trí nhập lưu với Sông Năng) tại xã Bành Trạch | Huyện Ba Bể | 12,8 | 430978,28; 2482490,95 | 424411,77; 2485700,94 | 4006,2 | 525,81 | 250,39 | 926,43 | 75,12 | 40,06 | 125,19 | Còn khả năng tiếp nhận |

Ghi chú: Khả năng tiếp nhận nước thải của các sông được tính toán dựa trên giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của các đoạn sông được quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc giá về chất lượng nước mặt; kết quả phân tích thông số chất lượng nước.